

**CÔNG TY TNHH MHB GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MHB GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MHB GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MHB GROUP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110295652

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

930 Phố Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 332 4565

Fax:

Email: [sale.mhbgroup@gmail.com](mailto:sale.mhbgroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                  | 4511     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                                                        | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                  | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá )                    | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                               | 4620     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                   | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                     | 4633     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                  | 4651     |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                   | 4652     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                               | 4653     |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659     |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                         | 4661     |

|     |                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                           | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                        | 0161        |
| 22. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                               | 0210        |
| 23. | Khai thác gỗ<br>(trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)                                                                                      | 0220        |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230        |
| 25. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                    | 8292        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299(Chính) |
| 27. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                       | 8551        |
| 28. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                         | 8552        |
| 29. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                               | 9524        |
| 30. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                           | 6312        |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản          | 6810        |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản  | 6820        |
| 33. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                               | 7310        |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                            | 7320        |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                      | 7410        |
| 36. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                           | 7420        |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710        |
| 38. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                    | 4690        |
| 39. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                      | 1610        |
| 40. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621        |
| 41. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622        |
| 42. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                             | 1623        |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                            | 1629        |
| 44. | In ấn                                                                                                                               | 1811        |
| 45. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                            | 1812        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sao chép bản ghi các loại<br>Chi tiết:<br>- Sao chép băng, đĩa hát, đĩa compact và băng máy từ các bản gốc;<br>- Sao chép băng, đĩa từ, băng video phim và các ấn phẩm video từ các bản gốc (trừ sao chép các loại băng đĩa mà nhà nước cấm) | 1820 |
| 47. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                            | 2395 |
| 48. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                | 2396 |
| 49. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 50. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                   | 2512 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                  | 2599 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                 | 4791 |
| 53. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                   | 4912 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                  | 4931 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                         | 4933 |
| 56. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                      | 5012 |
| 57. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                     | 5221 |
| 60. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                              | 5229 |
| 63. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                    | 5310 |
| 64. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                  | 5320 |
| 65. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 67. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 68. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 69. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                     | 5911 |
| 70. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                             | 5912 |
| 71. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                               | 5913 |

|      |                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72.  | Hoạt động chiếu phim                                                                                               | 5914 |
| 73.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ Hoạt động xuất bản âm nhạc)                                           | 5920 |
| 74.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                     | 7730 |
| 75.  | Đại lý du lịch                                                                                                     | 7911 |
| 76.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế | 7912 |
| 77.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                | 7990 |
| 78.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                              | 8121 |
| 79.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                  | 8129 |
| 80.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                              | 8130 |
| 81.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                           | 8219 |
| 82.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                      | 3100 |
| 83.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                         | 3312 |
| 84.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                             | 3313 |
| 85.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                             | 3314 |
| 86.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                            | 3320 |
| 87.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                  | 4101 |
| 88.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                            | 4102 |
| 89.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                      | 4211 |
| 90.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                       | 4212 |
| 91.  | Xây dựng công trình điện                                                                                           | 4221 |
| 92.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                | 4222 |
| 93.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                 | 4223 |
| 94.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                  | 4229 |
| 95.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                         | 4299 |
| 96.  | Phá dỡ                                                                                                             | 4311 |
| 97.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                             | 4312 |
| 98.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                              | 4321 |
| 99.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4741 |
| 100. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4742 |
| 101. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4752 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 103. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 104. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 28/11/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033089016384

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 12, Thôn Xích Đằng, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: S1- 0303 Chung cư Vinhomes Symphony, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/11/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033089016384

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 12, Thôn Xích Đằng, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: S1- 0303 Chung cư Vinhomes Symphony, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội